

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
MÃ SỐ THUẾ 0301242080

-----*SK*-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2017

(Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2017
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,801,962,418,528	1,629,209,524,593
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33,744,132,591	49,260,186,287
1.Tiền	111		18,744,132,591	37,260,186,287
2.Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	12,000,000,000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5,000,000,000	5,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,098,628,567,948	958,270,207,972
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	974,599,848,663	865,039,512,888
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		111,556,570,348	101,791,157,154
3.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500,000,000	-
4.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	37,478,351,086	16,945,740,079
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(27,691,371,287)	(27,691,371,287)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,185,169,138	2,185,169,138
IV.Hàng tồn kho	140	V.4	640,643,086,539	585,896,738,960
1.Hàng tồn kho	141		640,643,086,539	585,896,738,960
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		23,946,631,450	30,782,391,374
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,931,904,246	11,958,821,697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,985,277,811	18,789,411,224
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		29,449,393	34,158,453
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	200		536,924,603,223	534,315,027,852
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	10,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	10,000,000	10,000,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		122,549,016,930	127,208,819,817
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	63,419,829,572	67,287,718,009
- Nguyên giá	222		102,458,781,450	102,402,365,940
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,038,951,877)	(35,114,647,931)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	59,129,187,358	59,921,101,808
- Nguyên giá	228		73,844,332,903	73,869,030,183
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,715,145,545)	(13,947,928,375)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,824,853,078	3,812,554,515
1. Chi phí XDCB dở dang	242	V.7	5,824,853,078	3,812,554,515
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		389,320,179,000	389,320,179,000
1. Đầu tư vào công ty LDLK	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54,877,640,000	54,877,640,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(962,390,000)	(962,390,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		335,404,929,000	335,404,929,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,220,554,215	13,963,474,520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	12,321,551,801	6,648,823,242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		989,298,604	1,035,590,979
3. Lợi thế thương mại	269		5,909,703,810	6,279,060,299
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,338,887,021,751	2,163,524,552,445

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		966,974,089,697	815,602,401,196
I. Nợ ngắn hạn	310		915,555,027,592	764,161,726,422
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	304,512,979,777	211,810,985,310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,516,776,082	19,283,759,411
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	24,189,555,385	16,634,125,101
4. Phải trả người lao động	314		697,286,504	4,899,098,154
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	874,717,450	1,373,396,526
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,798,424,169	11,227,655,454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	5,117,213,577	4,281,713,558
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	540,185,675,576	488,139,072,484
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,662,399,072	6,511,920,424
II. Nợ dài hạn	330		51,419,062,105	51,440,674,774
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	51,398,405,305	51,398,405,305
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		20,656,800	42,269,469
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,371,912,932,054	1,347,922,151,249
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1,371,912,932,054	1,347,922,151,249

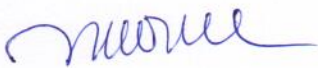
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	36,904,890,021	36,951,290,021
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	37,555,707,167	28,256,485,197
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	124,459,194,866	109,721,236,031
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	92,272,805,304	48,407,545,614
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	32,186,389,561	61,313,690,417
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2,338,887,021,751	2,163,524,552,445

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương

Quách Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

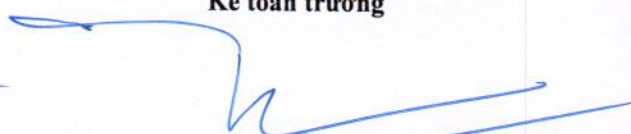
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	373,588,359,655	367,569,620,275	652,420,216,518	635,109,570,530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	251,428,500	-	251,428,500	-
+ hàng bán trả lại			251,428,500	-	251,428,500	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		373,336,931,155	367,569,620,275	652,168,788,018	635,109,570,530
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	313,498,710,617	313,532,376,848	541,705,307,869	534,823,139,638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59,838,220,538	54,037,243,427	110,463,480,149	100,286,430,892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8,987,494,830	6,484,295,797	19,027,526,434	16,383,268,235
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14,634,270,448	8,506,991,551	26,308,837,831	16,300,407,633
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,633,177,537	9,088,715,934	22,994,981,830	16,861,848,890
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	33,316,870,873	28,694,818,127	58,608,490,407	58,193,803,587
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7,340,455,389	6,005,381,294	13,470,453,201	11,801,699,751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,534,118,658	17,314,348,252	31,103,225,144	30,373,788,156
11. Thu nhập khác	31		4,913,327,287	396,441,695	8,761,605,928	7,880,685,213
12. Chi phí khác	32		31,491,896	129,578,951	41,132,693	338,209,146
13. Lợi nhuận khác	40		4,881,835,391	266,862,744	8,720,473,235	7,542,476,067
14. Lãi/lỗ trong cty liên kết liên doanh				-		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,415,954,049	17,581,210,996	39,823,698,379	37,916,264,223
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3,631,299,751	3,333,392,253	7,612,645,064	7,413,408,450
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		84,918,103	178,039,804	24,663,754	(108,341,838)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14,699,736,195	14,069,778,939	32,186,389,561	30,611,197,611
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		125	120	274	261

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017


Tổng Giám Đốc

Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương

Quách Thành Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đình Chi P. Đa Kao Quận 1 TPHCM

Điện thoại: 08-38233755 - Fax: 08-38243883

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp trực tiếp)****Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		575,211,636,914	873,628,270,108
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(550,469,709,831)	(829,048,128,005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,935,483,531)	(24,177,887,611)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21,286,801,860)	(17,017,237,763)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(301,559,091)	(2,381,868,770)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38,212,834,565	36,911,689,089
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62,691,875,445)	(47,712,341,496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(51,260,958,279)	(9,797,504,448)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản DH khác	21		(16,259,342,189)	(43,897,188,010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản DH khác	22		-	21,128,677
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(323,102,150,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	294,036,170,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		435,863,811	44,814,496,310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,323,478,378)	(28,127,543,023)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.	491,871,272,967	552,627,461,723
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.	(439,799,825,777)	(502,932,648,818)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52,071,447,190	49,694,812,905
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15,512,989,467)	11,769,765,434
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,260,186,287	22,493,429,896

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(3,064,229)	(1,304,264)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33,744,132,591	34,261,891,066

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc

Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương

Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương

Quách Thành Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2015

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.172.993.140.000 đồng

Bằng chữ: Một nghìn một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm chín mươi ba triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp : chi tiết sản xuất giống cây trồng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết : mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng.
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết : Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa.
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
- Trồng cây lấy sợi
- Trồng cây có hạt chứa dầu
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dục.
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết : cho thuê xe tải.
- Quảng cáo, chi tiết, dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết : dịch vụ nghiên cứu thị trường.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết : dịch vụ tiếp thị.

Các chi nhánh phụ thuộc: 15

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dục HAI tại Đồng Nai

Địa chỉ : ấp Trần Cao Vân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dục HAI - Thừa Thiên Huế

Địa chỉ : 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dục HAI - Vĩnh Long (Đang làm thủ tục đóng mã số thuế)

Địa chỉ : Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dục HAI - Kiên Giang

Địa chỉ : số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dục HAI - Tiền Giang

Địa chỉ : Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dục HAI - Nghệ An

Địa chỉ : số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dục HAI - Sóc Trăng

Địa chỉ : ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dục HAI - An Giang

Địa chỉ : ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dục HAI - Cần Thơ

Địa chỉ : Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dục HAI - Hà Nội

Địa chỉ : Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dục HAI - Đồng Tháp

Địa chỉ : số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dục HAI - Lâm Đồng

Địa chỉ : số 25A, tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dục HAI - Sơn La

Địa chỉ : Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dục HAI - Đắk Lắk

Địa chỉ : Số 472, đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa (thành lập ngày 07/05/2015)

Địa chỉ : 07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Các công ty con : 3

Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán :

Trước đây kỳ kế toán của đơn vị từ ngày 01/10 năm trước đến 30/09 năm sau

Kỳ kế toán chuyển đổi, hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Kể từ năm 2016 đơn vị thực hiện kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số

1. 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty cổ phần Nông Dược HAI, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán:

a Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.
- + Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- b **Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.**
 - Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
 - Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.
- c **Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:**
 - Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:
 - + Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.
 - + Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.
 - + Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.
 - + Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.
 - + Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.
 - + Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.
 - Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:
 - + Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.

+ Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCD, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+ Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

- Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp....

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 -50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

8 Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm
 - Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
 - Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
 - Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều kỳ kế toán.
 - Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ngoài ra chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như:

Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ.

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các khoản này được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả này thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hoá, hàng hoá dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được, như:

Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu;

Các khoản dự phòng phải trả khác.

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản :

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ;

16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:
 - + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
 - + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngày vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ...

Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được coi là sự kiện cần được điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước sau điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	6,365,113,892	4,544,140,722
<i>Công ty Cổ phần Nông Dược HAI</i>	4,298,290,939	3,996,064,024
<i>Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.</i>	72,328,313	114,302,212
<i>Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .</i>	1,908,440,615	396,377,249
<i>Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An</i>	86,054,025	37,397,237
Tiền gửi Ngân hàng	12,379,018,699	32,716,045,565
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	11,680,641,259	29,690,826,345
<i>Công ty Cổ phần Nông Dược HAI</i>	9,694,045,362	28,909,230,349
<i>Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.</i>	770,760,061	145,181,642
<i>Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .</i>	124,269,091	41,414,945
<i>Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An</i>	1,091,566,745	594,999,409
Tiền gửi Ngân hàng ngoại tệ	698,377,440	3,025,219,220
<i>Công ty Cổ phần Nông Dược HAI</i>	695,501,363	3,022,343,143
<i>Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.</i>	2,353,872	2,353,872

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	522,205	522,205
- Tiền đang chuyển	-	-
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		
- Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	12,000,000,000
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	15,000,000,000	
Hợp đồng tiền gửi NHTMCP ĐẦU TƯ & PT (1a)	15,000,000,000	10,000,000,000
Gửi tiết kiệm VIETTIN BANK-VNĐ (1b)		2,000,000,000
Cộng	33,744,132,591	49,260,186,287
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Ngắn hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
Đầu tư vào các bên không liên quan	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2 (2)	5,000,000,000	5,000,000,000
b Đầu tư dài hạn:	335,404,929,000	335,404,929,000
Đầu tư vào các bên không liên quan	335,404,929,000	335,404,929,000
Đầu tư khác- Công ty CP đầu tư và TMSCO (3)	335,404,929,000	335,404,929,000
Cộng	340,404,929,000	340,404,929,000

(1a) Hợp đồng tiền gửi 10 tỷ có kỳ hạn số .../HĐTĐG.310.3630041 ngày 09/12/2016 và phụ lục HĐTG; Kỳ hạn gửi 1 tháng; Lãi suất 4.3%/năm và hợp đồng tiền gửi 5 tỷ có kỳ hạn số 03/2017/HĐTĐG.310.3630041 ngày 30.03.2017 ; kỳ hạn gửi 1 tháng; Lãi suất 4.3%/năm ,ngày đến hạn 30/04/2017 tại NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PT CN TP.HCM. Cả hai hợp đồng đều tự động gia hạn khi đến hạn.

(1b) Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số : PB 0251091 ngày 30/12/2016; Kỳ hạn gửi : 1 tháng; Lãi suất 4.3% tại ngân hàng ViettinBank .

(2): Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 81.15.103.2355569.TG.CIB ngày 18/8/2015, kỳ hạn gửi: 06 tháng, lãi suất: 5,4%/năm, tự động gia hạn sau khi hết hạn, kỳ hạn 6 tháng .

(3): Là khoản ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO theo các Hợp đồng sau:

Tên hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số tiền
HĐ số 2106/HĐHT/SCO-HAI	21/06/2016	14,504,929,000
HĐ số 2206/HĐHT/SCO-HAI	22/06/2016	27,500,000,000
HĐ số 2306/HĐHT/SCO-HAI	23/06/2016	28,000,000,000
HĐ số 2406/HĐHT/SCO-HAI	24/06/2016	28,000,000,000
HĐ số 2506/HĐHT/SCO-HAI	25/06/2016	29,500,000,000
HĐ số 2606/HĐHT/SCO-HAI	26/06/2016	29,500,000,000

HĐ số 2706/HĐHT/SCO-HAI	27/06/2016	29,000,000,000
HĐ số 2806/HĐHT/SCO-HAI	28/06/2016	29,000,000,000
HĐ số 2906/HĐHT/SCO-HAI	29/06/2016	44,000,000,000
HĐ số 2610/HĐHT/SCO-HAI	26/10/2016	3,000,000,000
HĐ số 2710/HĐHT/SCO-HAI	27/10/2016	2,000,000,000
HĐ số 2812/HĐHT/SCO-HAI	28/12/2016	21,400,000,000
HĐ số 2912/HĐHT/SCO-HAI	29/12/2016	50,000,000,000

Thời hạn của các hợp đồng trên là 3 năm, lãi suất hợp đồng thay đổi từ 7% đến 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

3. Các khoản đầu tư tài chính**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

TT	Nội dung	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		Tỷ lệ QSH	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ QSH	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
I	Đầu tư vào đơn vị khác	SLCP	54,877,640,000	(962,390,000)	53,915,250,000	SLCP	54,877,640,000	(962,390,000)	53,915,250,000
1	Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn		2,249,390,000	(962,390,000)	1,287,000,000	71,500	2,249,390,000	(962,390,000)	1,287,000,000
2	Cty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật (a)		52,628,250,000		52,628,250,000	340,681	52,628,250,000		52,628,250,000
II	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-				
	Tổng cộng		54,877,640,000	(962,390,000)	53,915,250,000		54,877,640,000	(962,390,000)	53,915,250,000

(a) Công ty TNHH Địa ốc HAI chuyển tiền mua cổ phiếu của Ông Lê Tân Sơn cá nhân này sở hữu cổ phần tại Công ty CP Hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật vào ngày 28/4/2016.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khách hàng				
 Phải thu khách hàng ngắn hạn	974,599,848,663	(27,691,371,287)	865,039,512,888	(27,691,371,287)
 a	965,399,657,333	(27,691,371,287)	832,754,434,563	(27,691,371,287)
- Công ty Cổ phần Nông được HAI				-
Phải thu các khách hàng khác	656,184,138,022	(27,691,371,287)	515,399,440,112	(27,691,371,287)
- Công ty TNHH Nông được HAI Quy Nhơn.				-
Phải thu các khách hàng khác	20,513,453,330	-	23,141,866,938	
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.				-
Công ty CP vật tư thiết bị và xd Đô Thành Hà Nội	285,565,869,000		291,490,472,000	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Faros	2,758,777,400	-	2,253,344,214	
- Công ty TNHH Newland Holding Việt Nam	11,299	-	456,311,299	
Phải thu các khách hàng khác	235,302,500			
- Công ty TNHH SX & TM HAI-Long An				
Phải thu các khách hàng khác	142,105,782		13,000,000	
 b	9,200,191,330	-	32,285,078,325	-
Công ty Cổ phần Nông được HAI				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vinh Phúc	6,000,000	-	6,000,000	
Công ty CP Tập Đoàn FLC	468,714,480		378,091,565	
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An				

- Công ty Cổ phần Hoá Chất Và Vật Tư Khoa Học Kỹ	8,082,440,850	30,025,706,600
- Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.		
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn FLC	640,486,000	1,875,280,160
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .		
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn FLC	2,550,000	
Cộng	974,599,848,663	(27,691,371,287) 865,039,512,888
		(27,691,371,287)

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Phải thu khác ngắn hạn	37,478,351,086	-	16,945,740,079	-
a Phải thu khác - TK 138	22,110,980,391	-	8,318,671,001	-
Phải thu khác các bên không liên quan	22,010,980,391	-	7,702,080,542	-
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI				
Các đối tượng khác	5,211,364,479		855,746,902	
Cty CP BVTV Sài Gòn : (Cổ tức 2015 đợt 1:10%)	107,250,000		71,500,000	
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.				
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .				
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư và TM SCO	16,632,411,000		6,724,547,000	
Các đối tượng khác	59,443,836		39,300,000	
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	511,076		10,986,640	
Phải thu khác các bên liên quan	100,000,000	-	616,590,459	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .				
- Ngô Văn Thu	100,000,000		616,590,459	
b Phải thu về tạm ứng	12,637,166,965	-	8,056,069,078	-
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	11,468,700,185		7,160,184,758	

Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	209,636,218	-	44,612,300
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	946,830,562	-	843,272,020
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	12,000,000	-	8,000,000
c Phải thu về kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	2,730,203,730	-	571,000,000
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	2730203730	-	571,000,000
5.2 Phải thu khác dài hạn	10,000,000	-	10,000,000
Phải thu về kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn			
Ký quỹ Taxi Vinasun	3,000,000	-	3,000,000
Ký quỹ Taxi Mailinh	3,000,000	-	3,000,000
Ký quỹ Công ty Điện lực Thanh Hóa	4,000,000	-	4,000,000

5.3 Tài sản thiếu chờ xử lý

Hàng hóa thành phẩm

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	2,185,169,138	2,185,169,138
	2,185,169,138	2,185,169,138

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	2,080,000,000	-
Nguyên liệu vật liệu	35,697,340,321	-	7,544,675,446	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	8,531,849,887	-	8,250,940,227	-
Thành phẩm	18,336,433,194	-	24,886,192,520	-
Hàng hóa (giá mua và chi phí thu mua)	340,343,791,137	-	320,314,617,558	-
Hàng hóa bất động sản	146,395,152,105	-	146,395,152,105	-

Hàng gửi bán

91,338,519,895

76,425,161,104

Cộng giá gốc hàng tồn kho

640,643,086,539

585,896,738,960

-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	44,202,280,844	29,148,233,758	27,003,544,839	1,587,161,939	461,144,560	102,402,365,940
- Mua trong kỳ	368,372,728			73,261,818	805,083,744	1,246,718,290
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1,190,302,720					1,190,302,720
- Giảm khác			60			60
Số dư cuối kỳ	43,011,978,124	29,516,606,486	27,003,544,779	1,660,423,757	1,266,228,304	102,458,781,450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13,070,621,710	6,755,118,355	14,642,333,621	553,881,935	92,692,310	35,114,647,931
- Khấu hao trong kỳ	1,143,301,455	1,313,311,765	1,339,540,813	154,220,832	77,088,658	4,027,463,523
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	103,159,576					103,159,576
- Giảm khác do hợp nhất						-
Số dư cuối kỳ	14,110,763,588	8,068,430,120	15,981,874,434	708,102,767	169,780,968	39,038,951,877
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu kỳ	31,131,659,134	22,393,115,403	12,361,211,218	1,033,280,004	368,452,250	67,287,718,009
- Tại ngày cuối kỳ	28,901,214,536	21,448,176,366	11,021,670,345	952,320,990	1,096,447,336	63,419,829,572

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính, website	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm	67,724,278,632	593,310,000	1,621,260,478	2,015,003,321	454,402,000	1,460,775,752	73,869,030,183
- Mua trong năm				85,000,000			85,000,000
- XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	109,697,280						109,697,280
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	67,614,581,352	593,310,000	1,621,260,478	2,100,003,321	454,402,000	1,460,775,752	73,844,332,903
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9,753,178,292	280,768,209	1,621,260,478	1,899,818,262	136,320,588	256,582,546	13,947,928,375
- Khấu hao trong năm	635,229,537	39,868,122		29,473,151	22,720,098	39,926,262	767,217,170
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	10,388,407,829	320,636,331	1,621,260,478	1,929,291,413	159,040,686	296,508,808	14,715,145,545
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	57,971,100,340	312,541,791		115,185,059	318,081,412	1,204,193,206	59,921,101,808
- Tại ngày cuối năm	57,226,173,523	272,673,669		170,711,908	295,361,314	1,164,266,944	59,129,187,358

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

9. Chi phí XDCB dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	5,754,053,078	3,741,754,515
Công ty TNHH HAI Quy Nhơn (Cp đăng ký tên hàng)	70,800,000	70,800,000
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An		
Céng	5,824,853,078	3,812,554,515
10. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	3,931,904,246	11,958,821,697
Chi phí trả trước ngắn hạn thuê văn phòng	60,967,086	169,136,366
Chi phí trả trước ngắn hạn thuê dịch vụ	178,545,173	188,635,190
Chi phí trả trước bảo hiểm	357,944,987	138,735,944
Chi phí trả trước sửa chữa phụ tùng thay thế công cụ di	868,560,126	786,529,393
Chi phí trả trước khác	2,465,886,874	10,675,784,804
10.2 Chi phí trả trước dài hạn	12,321,551,801	6,648,823,242
Phí lệ phí trả trước cho nhiều năm	6,206,326,037	574,075,757
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,051,214,702	2,288,927,277
Công cụ dụng cụ đồ dùng	3,984,266,464	3,764,637,791
Chi phí trả trước dài hạn khác	79,744,598	21,182,417
10.3 Lợi thế thương mại	5,909,703,810	6,279,060,299
Công ty TNHH SX & Thương mại HAI - Long An	5,909,703,810	6,279,060,299
11. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục 01)		
12. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	304,512,979,777	211,810,985,310
a Phải trả người bán không là các bên liên quan	297,729,511,027	209,920,459,310
- Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		
Công ty TNHH DEKALB Việt Nam	20,420,000,000	5,300,000,000
Công ty CP Long Hiệp	58,154,330,586	22,629,602,720
Dow Agrospsiences (MALAYSIA) SDN BHD	24,851,633,400	84,971,678,400
Khách hàng khác	182,964,170,195	73,061,044,645

- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An		
Công ty TNHH Minh Long	35,802,063	53,550,000
Khách hàng khác	55,928,125	17,820,000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.		
Công ty Cổ phần AMD Group	140,000	7,420,140,000
Công ty Đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	766,481	6,175,766,481
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Viettexco	23,923	90,923,923
Phải trả khác	286,791,900	165,131,527
- Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.		
Công ty Cổ Phần Đồng Xanh	5,147,881,935	4,589,171,775
Công ty Cổ Phần An Hiệp Xanh	4,139,814,640	3,681,674,850
Khách hàng khác	1,672,227,779	1,763,954,989
b Phải trả người bán là các bên liên quan	6,783,468,750	1,890,526,000
- Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		
Công ty CP Hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật	6,783,468,750	1,854,376,000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.		
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC		36,150,000
Công ty Cổ phần liên doanh đầu tư quốc tế KLF		

Tất cả các khoản phải trả trên đều là nợ trong hạn và Công ty có khả năng thanh toán

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - phụ lục 2

14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	874,717,450	963,418,171
Chi phí khác	-	409,978,355
Cộng	874,717,450	1,373,396,526

15. Các khoản phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	-------------------	-------------------

15.1 Ngắn hạn	5,117,213,577	4,281,713,558
Kinh phí Công Đoàn	213,587,676	92,725,176
Bảo hiểm xã hội	52,605,066	83,154,366
Bảo hiểm Y Tế	5,427,000	5,663,250
Bảo hiểm thất nghiệp	2,412,000	2,517,000
Nhận kí cược kí quỹ ngắn hạn	2,245,564,000	2,245,564,000
Công ty cổ phần Long Hiệp	55,346,469	55,346,469
Công ty mua bán nợ & TSTD của DN- CN TPHCM	8,500,000	8,500,000
Phải trả, phải nộp khác	2,307,643,262	1,784,837,393
Dư có TK138	226,128,104	3,405,904
16. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	103,284,000	
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	11,687,140,169	11,227,655,454
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	8,000,000	
Cộng	11,798,424,169	11,227,655,454
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	989,298,604	1,035,590,979
Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	989,298,604	1,035,590,979
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	20,656,800	42,269,469
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	20,656,800	42,269,469

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1,172,993,140,000	36,964,490,021	18,466,264,723	65,401,469,825	1,293,825,364,569
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				61,312,691,848	61,312,691,848
Tăng trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn năm			9,810,220,474		9,810,220,474
- Tăng khác				10,909,910	10,909,910
- Giảm do chia cổ tức, trích quỹ năm trước				16,395,765,576	16,395,765,576
- Giảm khác năm trước		13,200,000	20,000,000	608,069,976	641,269,976
2. Số dư cuối năm trước	1,172,993,140,000	36,951,290,021	28,256,485,197	109,721,236,031	1,347,922,151,249
3. Số dư đầu kỳ này	1,172,993,140,000	36,951,290,021	28,256,485,197	109,721,236,031	1,347,922,151,249
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ				32,186,389,561	32,186,389,561
- Tăng khác			9,309,691,705	26,392,524	9,336,084,229
- Tăng do điều chỉnh lại số liệu HN quý 4.2016 BCKT HAI OC điều chỉnh nhưng chưa HN trong BCKT HAI				111,280,000	111,280,000
- Giảm do chia cổ tức, trích quỹ trong kỳ				10,593,766,551	10,593,766,551
- Giảm do trích quỹ KTPL trong kỳ				6,987,418,938	6,987,418,938
- Chia cổ tức, lợi nhuận trong kỳ					-
- Giảm khác trong kỳ		46,400,000	10,469,735	4,917,762	61,787,497
4. Số dư cuối kỳ này	1,172,993,140,000	36,904,890,021	37,555,707,167	124,459,194,865	1,371,912,932,053

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000
Cộng	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000
D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117,299,314	117,299,314
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117,299,314	117,299,314
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>117,299,314</i>	<i>117,299,314</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117,299,314	117,299,314
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>117,299,314</i>	<i>117,299,314</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
E Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	37,555,707,167	28,256,485,194
THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ		
VI. KINH DOANH (ĐVT: VND)		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	371,927,305,094	366,740,499,735
Doanh thu xây dựng	0	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,661,054,561	825,275,790
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	373,588,359,655	367,565,775,525

2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	251,428,500	-
3.	Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	312,988,449,494	314,183,215,396
	Giá vốn xây dựng	-	
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	510,261,123	1,946,750,112
	Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	
	Giá vốn hàng bị trả lại		
	Cộng	313,498,710,617	316,129,965,508
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Lãi tiền gửi ;tiền cho vay	218,098,526	6,035,724,288
	Lãi chênh lệch tỷ giá	115,843,131	97,029,280
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	35,750,000	166,101,880
	Lãi bán cổ phiếu	-	
	Lãi từ hợp tác đầu tư	8,362,151,000	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	255,652,173	
	Cộng	8,987,494,830	6,298,855,448
5.	Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Lãi tiền vay	12,633,177,537	8,688,969,964
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	399,977,069	79,176,394
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	1,199,222
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, c	-	(320,937,363)
	Chiết khấu thanh toán cho người mua	1,601,115,842	
	Chi phí tài chính khác	-	10,000,000
	Cộng	14,634,270,448	8,458,408,217

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

	Kỳ này
	VND
1. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	491,871,272,967
2. Tiến chi trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường và hợp đồng vay	439,799,825,777

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	33,744,132,591	33,744,132,591
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	1,012,078,199,749	984,386,828,462
Công nợ tài chính		

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính tại

cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	304,512,979,777	-	304,512,979,777
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5,117,213,577	-	5,117,213,577
Chi phí phải trả	874,717,450	-	874,717,450
Vay và nợ thuê tài chính	540,185,675,576	-	540,185,675,576

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

2. Thông tin về các bên liên quan khác

2.1 Ngoài danh sách các thành viên trong HĐQT, BGD và BKS các bên có liên quan khác bao gồm:

Tên tổ chức/ cá nhân có liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	Công ty con
Công ty TNHH HAI Minh Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn; Mr Vinh là Phó chủ tịch; Trần Thế Anh là Phó TGD; Nguyễn Bình Phương TV BKS
Công ty Cổ phần liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	Công ty liên kết của FLC ; Lê Văn Sắc và Nguyễn Bình Phương là TV BKS; Trần Thế Anh là TV HĐQT; Nguyễn Thiện Phú là TBKS
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP FLC Việt Nam	Công ty con của tập đoàn FLC
Công ty Cổ phần Địa Ốc Alaska	Công ty liên kết của tập đoàn FLC
Công ty CP Hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật	Ông Trần Thế Anh là CT HĐQT
Công ty CP TM Nông nghiệp sông Mê Kông	Công ty liên doanh, liên kết và đã làm thủ tục thoái vốn ngày 31/12/2015

2.2 Các khoản phải thu

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật	8,082,440,850	30,025,706,600
Công ty Cổ phần Địa Ốc Alaska		616,590,459
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn FLC	1,109,200,480	2,253,371,725
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc	6,000,000	6,000,000

2.3 Các khoản phải trả

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn FLC		36,150,000
Công ty CP Hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật	6,783,468,750	1,854,376,000
Công ty Cổ phần liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	0	

2.4 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP FLC Việt Nam	-
	-

Công ty Cổ phần tập đoàn FLC

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty Cổ phần liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

2.5 Đầu tư khác

Tại ngày 30/06/2017

Tại ngày 01/01/2017

Cung ty CP Húa chất và vật tư khoa học kỹ thuật

52,628,250,000

52,628,250,000

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp

Công ty có kinh doanh các mặt hàng chính sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật
- Nguyên liệu
- Thuốc kích thích tăng trưởng
- Hạt giống
- Dịch vụ quảng cáo, khuyến mãi

Doanh thu bán hàng theo khu vực địa lý:

Bán hàng tại Việt Nam

Kỳ này

363,346,124,360

Bán hàng tại Campuchia

9,990,806,795

Thông tin về kết quả kinh doanh, của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ này	DT theo bộ phận	Chi phí theo bộ phận	KQKD theo bộ phận
Thuốc BVTV	360,884,769,122	303,545,819,044	57,338,950,078
Phân bón; Thuốc kích thích tăng trưởng	6,500,250,995	5,252,965,250	1,247,285,745
Nông sản	728,115,000	730,331,363	(2,216,363)
Giống	2,050,669,800	2,903,534,706	(852,864,906)
Dịch vụ quảng cáo khuyến mãi	1,262,189,561	1,213,889,197	48,300,364
Hàng hóa bất động sản	0	0	0
Khác	1,910,936,677	(147,828,944)	2,058,765,621
		-	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(40,657,326,262)
Cộng	373,336,931,155	313,498,710,617	19,180,894,276
	-	-	(0)

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

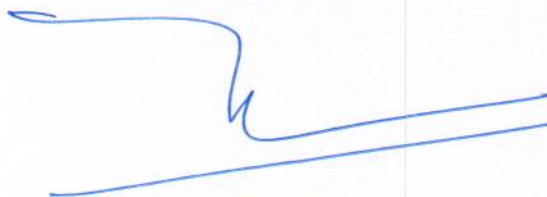
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Út

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Vương

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục 01

12 Vay và nợ thuế tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1 Vay ngắn hạn	540,185,675,576	540,185,675,576	491,871,272,967	436,558,902,875	488,139,072,484	488,139,072,484
<i>Vay ngắn hạn</i>	536,276,327,576	536,276,327,576	491,871,272,967	436,558,902,875	480,963,957,484	480,963,957,484
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - CN Phú Nhuận - VND (1)	44,929,314,965	44,929,314,965	56,313,563,659	53,499,865,394	42,115,616,700	42,115,616,700
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn CN Sài Gòn-VND (2)	108,218,526,181	108,218,526,181	112,631,101,156	124,363,550,229	119,950,975,254	119,950,975,254
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CNI-TPHCM- VND	75,081,107,876	75,081,107,876	84,086,276,194	21,661,746,024	12,656,577,706	12,656,577,706
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CNSGD2 TPHCM- VND (3)	42,096,634,000	42,096,634,000	42,096,634,000	18,203,589,207	18,203,589,207	18,203,589,207
Vay cá nhân (Văn phòng)	13,120,000,000	13,120,000,000	1,570,000,000	45,178,000,000	56,728,000,000	56,728,000,000
VIETCOMBANK-CN Sài Gòn - VND	40,064,623,053	40,064,623,053	46,408,621,296	37,398,290,067	31,054,291,824	31,054,291,824
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM (4)	206,866,121,501	206,866,121,501	146,165,076,662	131,870,121,954	192,571,166,793	192,571,166,793
Ngân hàng Nông nghiệp&PTNT CN Phú Nhuận-USD	-	-	-	2,383,740,000	2,383,740,000	2,383,740,000

Ngân hàng Sacombank CN Bình Định - VND (6)	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Vay cá nhân (Qui Nhơn)	3,900,000,000	3,900,000,000	600,000,000		3,300,000,000	3,300,000,000
Ngân Hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Phú Nhuận (HAI Long An)	-					
Nợ dài hạn đến hạn trả	3,909,348,000	3,909,348,000			7,175,115,000	7,175,115,000
Ngân hàng Sacombank (7)	47,862,000	47,862,000		47,862,000	95,724,000	95,724,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Phú Nhuận - VND (5)	3,861,486,000	3,861,486,000			7,079,391,000	7,079,391,000
Vay dài hạn	51,398,405,305	51,398,405,305			51,398,405,305	51,398,405,305
Ngân hàng Sacombank (7)	550,345,000	550,345,000			550,345,000	550,345,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Phú Nhuận - VND (5)	50,848,060,305	50,848,060,305			50,848,060,305	50,848,060,305
Tổng cộng	591,584,080,881	591,584,080,881	491,871,272,967	436,558,902,875	539,537,477,789	539,537,477,789

b

12.2

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1604-LAV-201600057 ngày 26/1/2016. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất: 7%/năm tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng. Bảo đảm tiền vay: Không có bảo đảm bằng tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng nguyên tắc ngày 21/09/2015. Thời hạn vay: cụ thể tại theo từng lần giải ngân nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn kinh doanh, bảo lãnh và thanh toán L/C.
- (3) Hợp đồng vay số ngày được thế chấp bằng tài khoản tiền gửi số 81.15.103-2355569.TG.CIB kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,4%, trị giá 5 tỷ đồng.
- (4) Hợp đồng hạn mức số 01/2016/3630041/HDTD ngày 31/3/2016. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất tại 358 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. HCM. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.

Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201600187 ngày 18/3/2016. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định nhà máy Nông dược HAI. Thời hạn vay: 09 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay: Áp dụng theo hình thức lãi suất cố điều chỉnh (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tin dụng: 8,5%/năm. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1604LDS201600146 ngày 18/3/2016 gồm: 02 Dây chuyền chiết rót SC: 7.296.750.000 VND; 01 Dây chuyền chiết rót EC: 3.169.687.500 VND; 01 máy đóng gói bột dạng ngang, túi đôi: 1.454.175.000 VND; 02 thiết bị hút bụi cho máy đóng gói bột dạng nang: 134.550.000 VND; 03 máy đóng gói dung dịch dạng ngang, túi đôi: 3.594.037.500 VND; 01 máy đóng gói hạt cốm: 1.863.000.000 VND. Tổng giá trị tài sản thế chấp: 21.517.650.000 VND.

(6) Hợp đồng: LD 1407600003 ngày 17/3/2014 sửa đổi bổ sung lần 2 vào ngày 04/05/2016 (hạn mức mới là 2 tỷ, thời hạn đến 17/3/2017. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(7) Hợp đồng: LD 1626300176 ngày 21/09/2016, Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần, thời hạn đến 21/09/2023.

Tài sản thế chấp là: toàn bộ công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại thửa đất số 72 nhà kho và nhà LV, tờ bản đồ số 16, cum công nghiệp Quang Trung TP Quy Nhơn và 02 ô tô.

Nội dung	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Nhà kho và nhà làm việc	702,280,132	400,216,275
Xe ô tô bán tải cabin kép hiệu TOYOTA 5 chỗ	557,648,636	38,725,596
Xe ô tô tải thùng biển số 77C-02252	314,983,818	52,727,660
Xe tải thùng kín ISUZU loại NPR 85K	646,797,213	507,556,216
Xe ô tô Toyota Fortuner 7 chỗ	952,350,836	912,669,551
Cộng	3,174,060,635	1,911,895,298

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục 02

13.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Nội dung	Số đầu năm	Số phát sinh có trong kỳ	Số phát sinh nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
a	Thuế GTGT	70,753,738	15,706,723,220	15,362,750,563	414,726,395
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	70,753,738	13,514,581,586	13,170,608,929	414,726,395
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	-	2,001,091,103	2,001,091,103	-
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	-	-	-	-
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	-	191,050,531	191,050,531	-
b	Thuế TNDN	16,278,560,822	7,617,573,837	301,559,091	23,594,575,568
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	11,453,162,706	7,084,007,116		18,537,169,822
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	166,531,914	480,795,214	301,559,091	345,768,037
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	4,658,866,202	52,771,507		4,711,637,709
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An				
c	Thuế TNCN	284,810,541	1,865,594,173	1,973,024,106	177,380,608
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	247,173,389	1,751,489,954	1,872,511,434	126,151,909
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	22,882,407	54,592,801	49,175,105	28,300,103

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	6,611,250	22,234,500	21,446,750	7,399,000
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	8,143,495	37,276,918	29,890,817	15,529,596
d	Thuế XNK	-	42,701,110	42,701,110	-
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI				-
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.		42,701,110	42,701,110	-
e	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4,195,920	4,195,920	-
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	-			-
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.		4,195,920	4,195,920	
f	Các loại thuế khác	-	24,000,000	24,000,000	-
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		16,000,000	16,000,000	-
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.		2,000,000	2,000,000	-
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .		3,000,000	3,000,000	-
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An		3,000,000	3,000,000	
g	Phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác		5,066,302	2,193,488	2,872,814
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		5,066,302	2,193,488	2,872,814
	Cộng	16,634,125,101	25,268,854,562	17,713,424,278	24,189,555,385

13.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chínhCho kỳ hoạt động
từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

	Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a	Thuế GTGT				
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI			-	-
b	Thuế TNDN	7,814,018	-	-	7,814,018
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	7,814,018			7,814,018
c	Thuế XNK	26,344,435	3,436,188,766	3,430,479,706	20,635,375
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	26,344,435	3,436,188,766	3,430,479,706	20,635,375
d	Các loại thuế khác	-	-	1,000,000	1,000,000
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI			1,000,000	1,000,000
	Cộng	34,158,453	3,436,188,766	3,431,479,706	29,449,393

